



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
EVNTPC PHA LAI Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 217 307 063 431	6 614 390 635 573
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 156 878 450 410	993 911 295 000
1. Tiền	111	V.01	5 578 450 410	9 511 295 000
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 151 300 000 000	984 400 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 736 851 965 073	3 465 051 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 736 851 965 073	3 465 051 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 378 756 561 962	1 353 861 644 517
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 380 754 340 151	1 234 884 193 926
2. Trả trước cho người bán	132		282 295 782	61 630 618 141
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	205 756 363	58 857 484 710
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(2 485 830 334)	(1 510 652 260)
IV - Hàng tồn kho	140		937 936 043 829	784 260 814 928
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 113 843 683 164	944 393 107 620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(175 907 639 335)	(160 132 292 692)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6 884 042 157	17 304 916 055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	6 331 965 168	16 955 769 716
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	552 076 989	349 146 339
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		4 735 070 368 254	5 453 288 373 228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 1/5

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 848 121 332 505	2 541 593 711 216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 498 565 916 727	2 087 220 272 829
- Nguyên giá	222		13 366 185 052 430	13 279 380 058 041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 867 619 135 703)	(11 192 159 785 212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15 279 097 773	21 209 719 306
- Nguyên giá	228		57 738 108 512	57 762 549 452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42 459 010 739)	(36 552 830 146)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	334 276 318 005	433 163 719 081
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 882 364 328 004	2 731 516 100 050
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 423 455 770 150	1 193 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 552 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(121 562 772 046)	(42 411 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4 584 707 745	180 178 561 962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 584 707 745	5 101 598 246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		175 076 963 716
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11 952 377 431 685	12 067 679 008 801

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		6 431 400 149 184	7 903 623 489 171
I - Nợ ngắn hạn	310		1 427 219 776 648	1 418 737 571 635
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	370 680 030 132	447 233 514 089
2. Phải trả người bán	312		308 374 971 693	268 805 352 276
3. Người mua trả tiền trước	313	15	399 277 527	21 483 299
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	277 858 411 376	145 706 997 205
5. Phải trả người lao động	315		89 756 734 890	59 619 794 013
6. Chi phí phải trả	316	V.17	377 433 393 219	492 757 976 494
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 957 877 231	3 104 890 400
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		759 080 580	1 487 563 859
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		5 004 180 372 536	6 484 885 917 536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	5 004 180 372 536	6 484 885 917 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 520 977 282 501	4 164 055 519 630
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 520 977 282 501	4 164 055 519 630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		157 128 522 365	155 099 300 459
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		271 338 204 456	263 367 426 362

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 3/5

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		112 500 000 000	82 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 843 263 284 529	526 341 521 658
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11 952 377 431 685	12 067 679 008 801

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 824 757 096 124	3 260 693 485 111

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 704 148 205 955	1 227 559 979 570	6 519 446 128 606	4 086 346 097 139
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 704 148 205 955	1 227 559 979 570	6 519 446 128 606	4 086 346 097 139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 645 959 727 675	1 206 616 651 293	5 560 507 706 941	3 662 128 754 553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58 188 478 280	20 943 328 277	958 938 421 665	424 217 342 586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	457 398 836 137	230 967 203 682	1 626 628 343 203	659 560 791 049
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	74 360 817 312	(434 160 895 795)	234 448 979 986	269 433 582 790
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36 825 332 115	46 731 862 158	155 070 875 542	206 288 239 379
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25 463 691 621	23 165 102 254	82 301 317 684	78 720 508 300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+ 9)]	30		415 762 805 484	662 906 325 500	2 268 816 467 198	735 624 042 545
11. Thu nhập khác	31		4 328 572 011	45 930 189 257	8 790 593 194	53 331 124 292
12. Chi phí khác	32		2 196 723 562	6 333 186 539	6 287 767 422	12 801 472 939
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2 131 848 449	39 597 002 718	2 502 825 772	40 529 651 353
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		417 894 653 933	702 503 328 218	2 271 319 292 970	776 153 693 898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	276 284 635 026	144 583 244 494	404 665 952 383	144 583 244 494
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(141 422 233 486)	116 717 975 810	175 076 963 716	116 717 975 810

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		283 032 252 393	441 202 107 914	1 691 576 376 871	514 852 473 594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 14... tháng 02... năm 2014...



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THỨ



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B03 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2,271,319,292,970	776,153,693,898
2. Điều chỉnh cho các khoản			(668,786,218,437)	236,162,233,885
- Khấu hao TSCĐ	2		688,205,813,871	688,458,897,139
- Các khoản dự phòng	3		90,017,336,450	15,910,183,034
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1,136,261,285,750)	(103,874,756,847)
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(465,818,958,550)	(570,620,328,820)
- Chi phí lãi vay	6		155,070,875,542	206,288,239,379
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,602,533,074,533	1,012,315,927,783
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(60,626,406,017)	(418,353,910,885)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(169,450,575,544)	(111,968,222,082)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		484,097,344,837	437,925,732,375
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,471,579,261	6,452,181,186
- Tiền lãi vay đã trả	13		(166,579,478,951)	(215,778,839,379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(272,964,561,851)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(17,228,483,279)	(14,328,693,161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,402,252,492,989	696,264,175,837
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(514,689,615,451)	(375,825,478,673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			248,000,000

Chi tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,279,000,000,000)	(3,709,920,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		4,007,200,000,000	3,071,770,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(230,000,000,000)	(40,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		516,143,155,929	580,472,609,191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(500,346,459,522)	(473,254,869,482)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(420,997,743,207)	(407,359,971,204)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(317,941,134,850)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(738,938,878,057)	(407,359,971,204)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		162,967,155,410	(184,350,664,849)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		993,911,295,000	1,178,261,959,849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1,156,878,450,410	993,911,295,000

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 14 tháng 02 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC


PHẠM VĂN THU



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
EVNTPC PHA LAI Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CDK*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá mua vào (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kể khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kể khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ theo sản lượng điện sản xuất thực tế/Sản lượng điện kế hoạch tương ứng với tỷ lệ chi phí dự*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
-
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
 - *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
 - *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016, đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	34 633 018	41 302 184
- Tiền gửi ngân hàng	5 543 817 392	9 469 992 816
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 151 300 000 000	984 400 000 000
Cộng	1 156 878 450 410	993 911 295 000
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
Lý do thay đổi cổ phiếu: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác		3 736 851 965 073		3 465 051 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	205 756 363	58 857 484 710
Cộng	205 756 363	58 857 484 710
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	1 106 304 239 484	938 273 513 667
- Nguyên liệu, vật liệu	6 789 977 772	6 093 103 071
- Công cụ, dụng cụ	23 180 882	26 490 882
- Chi phí SX, KD dở dang	726 285 026	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1 113 843 683 164	944 393 107 620

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6 331 965 168	16 955 769 716
- Các khoản khác phải thu nhà nước	6 331 965 168	16 955 769 716
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		

- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
7- Phải thu dài hạn khác			
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Cộng			

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 703 216 805 316	11 450 540 930 730	77 945 734 650	44 624 003 917	3 052 583 428	13 279 380 058 041
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		94 790 054 275		894 489 574	143 300 000	95 827 843 849
- Lũy kế mua từ đầu năm		46 310 000		894 489 574	143 300 000	1 084 099 574
- Đầu tư XDCB hoàn thành		94 666 588 854				94 666 588 854
- Lũy kế tăng khác		77 155 421				77 155 421
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		1 426 763 131	285 357 577	6 784 108 064	526 620 688	9 022 849 460
- Chuyển sang BĐS đầu tư				303 300 052		303 300 052
- Thanh lý, nhượng bán				6 480 808 012	526 620 688	8 719 549 408
- Lũy kế giảm khác		1 426 763 131	285 357 577			
4. Số dư cuối kỳ	1 703 216 805 316	11 543 904 221 874	77 660 377 073	38 734 385 427	2 669 262 740	13 366 185 052 430
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 252 375 018 467	9 844 537 759 738	54 895 268 454	38 464 272 660	1 887 465 893	11 192 159 785 212
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	43 957 503 962	632 115 143 432	3 732 936 779	2 118 950 980	350 657 185	682 275 192 338
- Lũy kế tăng khác	131 710 621	662 500	(124 956 003)	26 371 421	6 382 622	40 171 161
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				293 263 784		293 263 784
- Lũy kế giảm khác		1 083 616 726	270 990 782	4 799 523 085	408 618 631	6 562 749 224
- Số dư cuối kỳ	1 296 464 233 050	10 475 569 948 944	58 232 258 448	35 516 808 192	1 835 887 069	11 867 619 135 703
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	450 841 786 849	1 606 003 170 992	23 050 466 196	6 159 731 257	1 165 117 535	2 087 220 272 829
- Tại ngày cuối kỳ	406 752 572 266	1 068 334 272 930	19 428 118 625	3 217 577 235	833 375 671	1 498 565 916 727

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				347 647 820			57 762 549 452
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác					24 440 940			24 440 940
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	36 247 951 259				304 878 887			36 552 830 146
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	5 887 852 600				42 768 933			5 930 621 533
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác					24 440 940			24 440 940
Số dư cuối kỳ	42 135 803 859				323 206 880			42 459 010 739
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	21 166 950 373				42 768 933			21 209 719 306
- Tại ngày cuối năm	15 279 097 773							15 279 097 773

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	334 276 318 005	433 163 719 081
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	127 450 000	1 423 455 770 150	107 450 000	1 193 455 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 000 000	100 000 000 000	10 000 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 000 100	118 151 962 500	1 000 100	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
	Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn			4 584 707 745	5 101 598 246
Trong đó:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	370 680 030 132	447 233 514 089
Cộng	370 680 030 132	447 233 514 089
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	276 284 635 026	144 583 244 494
- Thuế tài nguyên	1 132 869 350	730 545 830
- Thuế thu nhập cá nhân	200 671 800	221 983 600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	240 235 200	171 223 281
Cộng	277 858 411 376	145 706 997 205
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	332 972 610 328	432 547 662 803
- Lãi vay phải trả	41 520 796 591	53 029 400 000
- Chi phí phải trả khác	2 939 986 300	7 180 913 691
Cộng	377 433 393 219	492 757 976 494
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	212 374 968	520 930 354
- Kinh phí công đoàn	36 523 640	786 375 040
- Phải trả về cổ phần hóa		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 677 493 065	1 766 099 448
Cộng	1 957 877 231	3 104 890 400
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	5 004 180 372 536	6 484 885 917 536
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	5 004 180 372 536	6 484 885 917 536
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	5 004 180 372 536	6 484 885 917 536

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		175 076 963 716
Trong đó:		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)		(717 705 848 290)
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước			5 353 290 419			821 580 605 137
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						103 874 756 847
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm			2 029 221 906			1 228 875 590 380
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						1 228 875 590 380
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	268 720 716 781	82 500 000 000		25 489 048 064		2 945 497 197 746
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				3 337 485 923 061		4 164 419 818 617

- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	5 353 290 419			2 836 633 449 467	2 945 861 496 733
Số dư cuối kỳ này năm trước	263 367 426 362	82 500 000 000		526 341 521 658	4 164 055 519 630
Số dư đầu năm nay	263 367 426 362	82 500 000 000		526 341 521 658	4 164 055 519 630
- Lũy kế tăng vốn trong năm	10 000 000 000	30 000 000 000		1 785 064 649 779	3 055 969 462 065
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	2 029 221 906			468 142 886 908	1 699 047 699 194
Số dư cuối kỳ	271 338 204 456	112 500 000 000		1 843 263 284 529	5 520 977 282 501

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	271 338 204 456	263 367 426 362
- Quỹ dự phòng tài chính	112 500 000 000	82 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
----------	--	--

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 519 446 128 606	4 086 346 097 139
+ Doanh thu bán hàng	6 519 446 128 606	4 086 346 097 139
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	6 519 446 128 606	4 086 346 097 139
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	6 519 446 128 606	4 086 346 097 139
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	5 560 507 706 941	3 662 128 754 553
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng	5 560 507 706 941	3 662 128 754 553
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381 586 682 651	475 857 015 693
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11 220 000 000	27 170 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40 530 645 500	2 750 000 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24 538 062 635	2 441 071
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1 136 261 285 750	103 874 756 847
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	32 491 666 667	49 906 577 438
Cộng	1 626 628 343 203	659 560 791 049
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	155 070 875 542	206 288 239 379
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(5 226 000 000)	(2 144 000 000)
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		65 091 213 517
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	84 377 772 046	
- Chi phí tài chính khác	226 332 398	198 129 894
Cộng	234 448 979 986	269 433 582 790
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	404 665 952 383	144 583 244 494
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	175 076 963 716	116 717 975 810
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 017 263 346 478	2 192 638 536 555

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân công	271 937 940 087	243 896 466 787
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	685 622 514 931	685 758 711 851
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 892 771 119	6 385 500 528
- Chi phí khác bằng tiền	661 818 737 036	611 973 217 574
Cộng	5 643 535 309 651	3 740 652 433 295

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 4/2013 như sau:*

(i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 4.127.482.958 đồng

(ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 98.896.804.466 đồng.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): 1. Hiện tại giá bán điện của năm 2013 chưa được PPC và Công ty mua bán điện ký Hợp đồng chính thức; Doanh thu bán điện được tính theo giá bán điện tạm tính.

2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2013 (lãi 417,89 tỷ đồng) so với Quý 4/2012 (lãi 702,50 tỷ đồng) biến động giảm trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh điện Quý 4/2013 đạt 28,45 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2012 (lỗ 8,4 tỷ đồng) tăng 36,8 tỷ đồng do:

- Sản lượng điện sản xuất Quý 4 năm 2013 cao hơn sản lượng điện sản xuất Quý 4/2012, doanh thu bán điện theo thị trường phát điện cạnh tranh của Quý 4/2013 cao hơn Quý 4/2012 đã làm cho lợi nhuận từ sản xuất điện tăng so với Quý 4/2012.

(ii). Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 4/2013 (lãi 383,03 tỷ đồng) so với Quý 4/2012 (lãi 665,13 tỷ đồng) giảm 276,33 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

- Chênh lệch tỷ giá: Năm 2013 theo quy định của Nhà nước chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận tại thời điểm cuối mỗi Quý báo cáo;

Tuy nhiên năm 2012 khoản chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận toàn bộ vào Quý 4/2012; Do việc hạch toán thực hiện theo quy định đã có sự biến động đến kết quả hoạt động tài chính mỗi Quý của Công ty. Lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá Quý 4/2013 (398 tỷ đồng) so với Quý 4/2012 (584 tỷ đồng) giảm 186 tỷ đồng.

- Lợi nhuận từ các khoản lãi tiền gửi, tiền vay quý 4/2013 (đạt 65,8 tỷ đồng) so với Quý 4/2012 (80,3 tỷ đồng) giảm 49,93 tỷ đồng do lãi suất giảm;

- Lợi nhuận từ trích lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn Quý 4/2013 (là -83,4 tỷ đồng) so với Quý 4/2012 (là 0 đồng) giảm 83,4 tỷ đồng.

3. Tình hình công nợ:

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/12/2013 còn lại là: 26,92 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 31/12/2013 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 199,64 VND/JPY, giảm 14,69 đồng so với 30/09/2013 và giảm 41,23 đồng so với 31/12/2012.

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 4/2013. Theo quy định hiện hành khoản lợi nhuận từ đánh giá lại nợ vay này không được phân phối hoặc chia cổ tức cho các cổ đông.

4. Các nội dung khác

- Công ty thực hiện hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo kiến nghị của kiểm toán Nhà nước phân bổ cho quý 4/2013 với giá trị là 43,77 tỷ đồng, lũy kế cả năm 2013 Công ty đã hoàn nhập toàn bộ giá trị 175,07 tỷ đồng (hoàn nhập hết 100% giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước)

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 14... tháng 2... năm 2014...

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THỤ